iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700433939
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 13:22:35 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

M.S.D.N: 0101177123 - C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Shunjiro Suga	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Daisuke Komoto	Thành viên
3. Ông Doãn Trường Giang	Thành viên
4. Ông Vũ Tế Vị	Thành viên
5. Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên

Tổng Giám đốc

1. Ông Doãn Trường Giang	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Thu Hương	Trưởng ban
2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
3. Bà Nguyễn Thị Trực	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Doãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
024. 666 42 777 contact@icpa.vn www.icpa.vn

Số: 032513/2025/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2023-072-01
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-1

agn INTERNATIONAL
Thành viên Hãng kiểm toán AGN International
Dịch vụ chuyên ngành : Kiểm toán. Kế toán. Tư vấn thuế. Tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**700.826.176.546**	**529.592.143.865**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**339.944.226.067**	**223.786.252.427**
1. Tiền	111		14.826.356.877	132.336.948.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		325.117.869.190	91.449.304.018
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**226.751.515.317**	**112.200.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		226.751.515.317	112.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.887.323.377**	**94.391.235.548**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.864.076	59.607.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.540.378.684	3.089.869.074
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	61.267.896.438	90.054.066.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.067.872.472)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	1.187.692.903
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**64.585.735.448**	**98.950.296.637**
1. Hàng tồn kho	141		64.585.735.448	98.950.296.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**657.376.337**	**264.359.253**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	490.750.296	264.359.253
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	166.626.041	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**161.819.934.523**	**177.108.340.441**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**125.907.840**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	125.907.840	-
II. Tài sản cố định	**220**		**124.605.697.655**	**147.875.690.858**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	121.678.480.375	143.806.341.359
- Nguyên giá	*222*		*636.306.582.367*	*627.287.898.237*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(514.628.101.992)*	*(483.481.556.878)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.927.217.280	4.069.349.499
- Nguyên giá	*228*		*5.976.480.000*	*5.402.880.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.049.262.720)*	*(1.333.530.501)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.691.537.197**	**15.921.752.097**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.691.537.197	15.921.752.097
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.396.791.831**	**13.310.897.486**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	19.396.791.831	13.310.897.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**862.646.111.069**	**706.700.484.306**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**315.742.012.223**	**266.761.870.851**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**301.355.884.817**	**238.762.017.845**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	74.082.423.839	91.443.060.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	70.280.984.956	194.178.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	86.908.827.065	109.353.791.750
4. Phải trả người lao động	314		29.718.322.092	24.557.041.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.315.258.561	7.321.937.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	18.968.140.144	5.707.984.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.928.160	184.022.560
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.386.127.406**	**27.999.853.006**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	14.386.127.406	27.999.853.006
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.16**	**546.904.098.846**	**439.938.613.455**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**546.904.098.846**	**439.938.613.455**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.900.000.000	30.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.900.000.000*	*30.900.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.954.381.968	147.954.381.968
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		347.919.884.470	241.052.541.338
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*213.242.541.338*	*129.790.016.695*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*134.677.343.132*	*111.262.524.643*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		592.768.248	494.625.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**862.646.111.069**	**706.700.484.306**

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.572.582.945.348	1.469.662.215.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	12.500.248	44.300.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.572.570.445.100	1.469.617.914.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.264.792.949.583	1.190.796.597.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		307.777.495.517	278.821.316.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.668.690.316	12.626.781.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	223.230.486	588.173.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*101.960.710*	*401.913.695*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	113.218.660.597	120.122.097.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	38.677.006.982	27.941.335.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.327.287.768	142.796.492.037
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.144.025.339	3.570.194.006
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.509.118.367	6.455.454.276
13. Lợi nhuận khác	40		634.906.972	(2.885.260.270)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.962.194.740	139.911.231.767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	34.146.709.349	28.601.568.591
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.815.485.391	111.309.663.176
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		134.677.343.132	111.262.524.643
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		138.142.259	47.138.533
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	43.585	36.007
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	43.585	36.007

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**168.962.194.740**	**139.911.231.767**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.031.139.282	57.388.648.693
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.171.687.162)	(12.958.017.733)
Chi phí lãi vay	06	101.960.710	401.913.695
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**191.923.607.570**	**184.743.776.422**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	27.354.105.204	(51.980.733.650)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	34.364.561.189	(40.876.991.291)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	33.839.671.482	126.950.089.717
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.312.285.388)	(1.315.378.645)
Tiền lãi vay đã trả	14	(401.913.695)	(401.913.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.604.192.074)	(31.837.319.803)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(102.094.400)	(471.528.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**252.061.459.888**	**184.810.000.975**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.758.497.893)	(72.569.639.735)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	258.437.210	502.490.486
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(189.508.368.929)	(232.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	74.956.853.612	216.344.930.436
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.998.089.752	12.219.394.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(118.053.486.248)**	**(76.302.824.008)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.866.156.470	35.311.829.878
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.866.156.470)	(35.311.829.878)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.850.000.000)	(46.370.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17.850.000.000)**	**(46.370.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**116.157.973.640**	**62.137.176.967**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**223.786.252.427**	**161.649.075.460**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**339.944.226.067**	**223.786.252.427**

Đào Thị Xuyến
Người lập biểu

Đào Thị Xuyến
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5700433939 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Doãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 12 năm 2024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 30.900.000.000 đồng (Ba mươi tỷ chín trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 3.090.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Quảng cáo;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất rượu vang;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai	Quảng Ninh	99%	99%	99%	Sản xuất bia và nước giải khát

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 706 người (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 672 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	3,5 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chai, keg đựng bia, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	518.742.153	728.506.019
Tiền gửi ngân hàng	14.307.614.724	131.608.442.390
Các khoản tương đương tiền (i)	325.117.869.190	91.449.304.018
Cộng	**339.944.226.067**	**223.786.252.427**

(i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 4,4%/năm đến 4,7%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	226.751.515.317	112.200.000.000
Cộng	**226.751.515.317**	**112.200.000.000**

(i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 4,95%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bionu Việt Nam	30.300.000	18.600.000
Vũ Mạnh Tú	24.696.323	4.246
Nguyễn Thị Ngọc	14.400.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.467.753	41.002.936
Cộng	**105.864.076**	**59.607.182**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CPĐT và xuất nhập khẩu PCCC Quảng Ninh	2.359.956.816	-
Công ty TNHH DV điện lạnh Minh Trường Phúc	883.536.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và truyền thông Biển Xanh	731.291.800	258.557.600
Công ty TNHH Alfa laval Việt Nam	708.850.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ và môi trường	626.520.000	170.000.000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	489.555.680	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.740.667.788	2.661.311.474
Cộng	**8.540.378.684**	**3.089.869.074**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	522.680.190	1.233.041.620
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.622.809.362	85.416.390.780
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	*44.529.747.744*	*54.004.490.110*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	*10.733.061.618*	*31.156.492.090*
- Các khoản khác	*360.000.000*	*255.408.580*
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.848.287.845	1.705.560.931
Phải thu khác	1.274.119.041	1.699.073.058
Cộng	**61.267.896.438**	**90.054.066.389**

(i) Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty, cụ thể:

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2023/2307948/HĐBĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 40.806.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của tài sản cầm cố là 44.368.705.730 đồng.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/479127/HĐBĐ ngày 30 tháng 06 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm, kỳ hạn 03 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của tài sản cầm cố là 161.042.014 đồng.

(ii) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 28/2023/HĐBĐ/NHCT30005 ngày 22 tháng 03 năm 2023, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của tài sản cầm cố là 10.733.061.618 đồng.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.007.491	14.571.428
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	464.742.805	249.787.825
Cộng	**490.750.296**	**264.359.253**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.905.353.785	9.657.394.376
Chi phí sửa chữa	3.591.137.728	1.939.099.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.900.300.318	1.714.404.066
Cộng	**19.396.791.831**	**13.310.897.486**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**50.229.584.575**	**519.351.351.606**	**52.874.625.647**	**4.588.146.399**	**244.190.010**	**627.287.898.237**
Mua trong năm	1.436.864.633	8.669.078.705	1.292.769.455	-	-	11.398.712.793
Tăng khác	-	-	-	16.400.000	-	16.400.000
Phân loại lại	(212.410.888)	(836.276.560)	(51.491.818)	1.344.369.276	(244.190.010)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.286.905.474)	(1.021.699.189)	(9.090.000)	-	(2.317.694.663)
Giảm khác	-	(78.734.000)	-	-	-	(78.734.000)
Số dư cuối năm	**51.454.038.320**	**525.818.514.277**	**53.094.204.095**	**5.939.825.675**	**-**	**636.306.582.367**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**37.437.122.885**	**402.060.808.930**	**39.347.581.599**	**4.459.710.124**	**176.333.340**	**483.481.556.878**
Khấu hao trong năm	2.713.628.591	25.464.705.091	4.882.508.035	238.165.346	-	33.299.007.063
Tăng khác	-	-	-	16.400.000	-	16.400.000
Phân loại lại	1.808.834.748	(2.517.069.789)	(51.491.818)	936.060.199	(176.333.340)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.059.338.760)	(1.021.699.189)	(9.090.000)	-	(2.090.127.949)
Giảm khác	-	(78.734.000)	-	-	-	(78.734.000)
Số dư cuối năm	**41.959.586.224**	**423.949.105.472**	**43.156.898.627**	**5.641.245.669**	**-**	**514.628.101.992**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**12.792.461.690**	**117.290.542.676**	**13.527.044.048**	**128.436.275**	**67.856.670**	**143.806.341.359**
Số dư cuối năm	**9.494.452.096**	**101.869.408.805**	**9.937.305.468**	**298.580.006**	**-**	**121.678.480.375**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 392.062.304.511 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 369.353.923.472 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**5.402.880.000**	**5.402.880.000**
Mua trong năm	590.000.000	590.000.000
Giảm khác	(16.400.000)	(16.400.000)
Số dư cuối năm	**5.976.480.000**	**5.976.480.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**1.333.530.501**	**1.333.530.501**
Khấu hao trong năm	1.732.132.219	1.732.132.219
Giảm khác	(16.400.000)	(16.400.000)
Số dư cuối năm	**3.049.262.720**	**3.049.262.720**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**4.069.349.499**	**4.069.349.499**
Số dư cuối năm	**2.927.217.280**	**2.927.217.280**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 185.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 201.400.000 đồng).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	88.518.967	-	50.513.260.500	-
Nguyên vật liệu	44.425.873.982	-	27.394.187.502	-
Công cụ, dụng cụ	2.762.610.712	-	3.080.542.310	-
Thành phẩm	17.276.238.916	-	17.945.760.741	-
Hàng hoá	32.492.871	-	16.545.584	-
Cộng	**64.585.735.448**	**-**	**98.950.296.637**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam tại miền Bắc	40.901.095.877	40.901.095.877	28.522.191.446	28.522.191.446
Công ty LD TNHH Crown Hà Nội	9.369.905.176	9.369.905.176	9.846.205.374	9.846.205.374
Công ty Cổ Phần tập đoàn Bắc Mỹ	5.107.158.779	5.107.158.779	2.017.060.058	2.017.060.058
Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và in Phú Sỹ	802.333.188	802.333.188	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.901.930.819	17.901.930.819	51.057.603.494	51.057.603.494
Cộng	**74.082.423.839**	**74.082.423.839**	**91.443.060.372**	**91.443.060.372**

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phạm Thị Nhung	9.917.375.000	9.917.375.000	8.750.067	8.750.067
Ngô Thị Hường	8.874.850.001	8.874.850.001	-	-
Vũ Ngọc Thắng	7.149.624.167	7.149.624.167	1.297.848	1.297.848
Công ty Cổ phần thương mại & dịch vụ Phúc Thành Đạt	7.092.625.003	7.092.625.003	-	-
Công ty TNHH Anh Kiệt	6.546.875.192	6.546.875.192	-	-
Nguyễn Thị Yến	5.698.400.000	5.698.400.000	27	27
Công ty TNHH TYTB	5.187.000.858	5.187.000.858	-	-
Vũ Minh Chung	5.076.000.000	5.076.000.000	-	-
Các đối tượng khác	14.738.234.735	14.738.234.735	184.130.794	184.130.794
Cộng	**70.280.984.956**	**70.280.984.956**	**194.178.736**	**194.178.736**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.522.443.966	3.689.070.007	166.626.041
Cộng	**-**	**3.522.443.966**	**3.689.070.007**	**166.626.041**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	14.740.732.539	278.397.319.844	282.901.139.204	10.236.913.179
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.702.574.955	544.388.184.674	567.754.954.232	42.335.805.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.601.568.591	34.146.709.349	28.604.192.074	34.144.085.866
Thuế thu nhập cá nhân	285.830.878	2.156.934.612	2.279.758.563	163.006.927
Thuế tài nguyên	23.084.787	650.519.870	651.296.657	22.308.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.777.721.067	1.777.721.067	-
Phí, lệ phí khác phải nộp nhà nước	-	186.949.527	180.241.831	6.707.696
Cộng	**109.353.791.750**	**861.704.338.943**	**884.149.303.628**	**86.908.827.065**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thưởng cho các đại lý	7.949.652.774	6.239.459.805
Chi phí phải trả khác	3.365.605.787	1.082.478.193
Cộng	**11.315.258.561**	**7.321.937.998**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	120.545.040	141.427.795
- Bảo hiểm xã hội	18.175.142	63.834.464
- Bảo hiểm y tế	-	2.509.830
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.675.552.945	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.153.867.017	5.500.212.776
Cộng	**18.968.140.144**	**5.707.984.865**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	14.386.127.406	27.999.853.006
Cộng	**14.386.127.406**	**27.999.853.006**

(i) Các khoản nhận ký quỹ của các đại lý bia của Công ty.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	39.866.156.470	29.866.156.470	-	-
Tổng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**39.866.156.470**	**29.866.156.470**	**-**	**-**

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2307948/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là 100% dư cấp tín dụng có tài sản bảo đảm là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của khách hàng và hoặc bên thứ ba đáp ứng quy định về biện pháp bảo đảm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**30.900.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**176.338.016.695**	**469.487.456**	**375.198.950.279**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	111.262.524.643	47.138.533	111.309.663.176
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty con	-	-	-	(198.000.000)	(2.000.000)	(200.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(46.350.000.000)	(20.000.000)	(46.370.000.000)
Số dư đầu năm nay	**30.900.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**241.052.541.338**	**494.625.989**	**439.938.613.455**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	134.677.343.132	138.142.259	134.815.485.391
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(27.810.000.000)	(40.000.000)	(27.850.000.000)
Số dư cuối năm	**30.900.000.000**	**19.537.064.160**	**147.954.381.968**	**347.919.884.470**	**592.768.248**	**546.904.098.846**

i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 408/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Trong đó, chia cổ tức cho cổ đông là 90 % vốn điều lệ tương ứng với số tiền 27.810.000.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	3.090.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	3.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bia và nước giải khát và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.572.582.945.348**	**1.469.662.215.057**
Trong đó:		
Doanh thu bán bia	1.455.671.299.503	1.335.778.673.595
Doanh thu vận chuyển bia	116.911.645.845	133.883.541.462
Các khoản giảm trừ doanh thu	**12.500.248**	**44.300.701**
- Hàng bán bị trả lại	12.500.248	44.300.701
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.572.570.445.100**	**1.469.617.914.356**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	1.197.501.006.419	1.131.148.102.787
Giá vốn vận chuyển bia	67.291.943.164	59.648.494.624
Cộng	**1.264.792.949.583**	**1.190.796.597.411**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.140.816.666	12.626.781.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	527.873.650	-
Cộng	**12.668.690.316**	**12.626.781.304**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	101.960.710	401.913.695
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.269.776	186.259.500
Cộng	**223.230.486**	**588.173.195**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	54.998.853.411	40.817.828.627
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	5.766.013.990	8.570.437.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.611.165.048	637.795.050
Thuế, phí và lệ phí	186.747.929	144.309.376
Các khoản chi phí khác	50.655.880.219	69.951.726.699
Cộng	**113.218.660.597**	**120.122.097.062**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	21.538.413.064	14.312.306.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.222.220.124	1.094.057.268
Thuế, phí, lệ phí	1.853.380.985	1.780.721.069
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.067.872.472	-
Các khoản chi phí khác	12.995.120.337	10.754.251.101
Cộng	**38.677.006.982**	**27.941.335.955**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	198.499.325	331.236.429
Chiết khấu thương mại	1.967.870.873	-
Thu bán nguyên vật liệu	1.738.703.080	681.966.864
Các khoản khác	238.952.061	2.556.990.713
Cộng	**4.144.025.339**	**3.570.194.006**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	167.628.829	-
Truy thu, phạt và chậm nộp thuế	470.727.925	2.723.631.188
Các khoản khác	2.870.761.613	3.731.823.088
Cộng	**3.509.118.367**	**6.455.454.276**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	3.457.345.107	1.547.420.628
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	30.689.364.242	27.054.147.963
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**34.146.709.349**	**28.601.568.591**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.677.343.132	111.262.524.643
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**134.677.343.132**	**111.262.524.643**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.090.000	3.090.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**3.090.000**	**3.090.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**43.585**	**36.007**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**43.585**	**36.007**

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.455.964.323	565.960.018.886
Chi phí nhân công	158.087.426.504	123.125.905.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.031.139.282	57.880.012.338
Chi phí trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.067.872.472	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	80.046.147.653	93.740.092.493
Cộng	**873.688.550.234**	**840.706.029.037**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất tại số 130 đường Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long và tại Xóm Đồi khu Tân Mai, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà máy sản xuất bia. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê của các hợp đồng thuê đất. Hiện tại Công ty chưa thể ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa có hướng dẫn cụ thể và ước tính một cách đáng tin cậy. Do đó Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên trong HĐQT, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Tham gia điều hành

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị	**3.001.720.513**	**1.230.379.231**
1. Ông Doãn Văn Quang	-	596.443.077
2. Ông Shunjiro Suga	1.275.046.154	546.936.154
3. Ông Vũ Tế Vị	60.000.000	66.000.000
4. Ông Nguyễn Quang Dũng	1.666.674.359	21.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	**1.880.462.321**	**1.678.657.944**
1. Ông Doãn Trường Giang	1.880.462.321	1.678.657.944
Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát	**273.477.674**	**532.959.428**
1. Bà Trần Thị Thu Hương	15.400.000	17.600.000
2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	246.077.674	198.001.468
3. Ông Phạm Minh Hưng	-	305.357.960
4. Bà Nguyễn Thị Trực	12.000.000	12.000.000
Cộng	**5.155.660.508**	**3.441.996.603**

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đào Thị Xuyến	**Đào Thị Xuyến**	**Doãn Trường Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Văn phòng CÔNG TY
Tầng 15, Toà nhà Center Building - Hapulico Complex
1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
(024) 6664 2777
contact@icpa.vn

HEAD Office
15th Floor, Center Building - Hapulico Complex
1 Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung Ward
Thanh Xuan District, Ha Noi City
(+84 24) 6664 2777
contact@icpa.vn

Chi nhánh SÀI GÒN
Tầng 5, Toà nhà Hải Âu TIC
39B Trường Sơn, Phường 4
Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
(028) 7303 2007
saigon@icpa.vn

SAI GON Branch
5th Floor, Hai Au TIC Building
39B Truong Son, Ward 4
Tan Binh District, Ho Chi Minh City
(+84 28) 7303 2007
saigon@icpa.vn

Chi nhánh MIỀN TRUNG
Tầng 2, Số NP2-14
Đại lộ Nguyễn Hoàng, Phường Đông Hải
TP Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá
(0237) 375 8959
mientrung@icpa.vn

CENTRAL Branch
02nd Floor, No NP2-14
Nguyen Hoang Street, Dong Hai Ward
Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province
(+84 237) 375 8959
mientrung@icpa.vn

Chi nhánh THÀNH CÔNG
Tầng 2, Tòa nhà Nhà Việt,
Số 8 Đường V.I Lê Nin, Phường Hà Huy Tập,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
(0238) 268 2888
thanhcong@icpa.vn

THANH CONG Branch
02nd Floor, Nha Viet Building
8 V.I Le Nin Street, Ha Huy Tap Ward
Vinh City, Nghe An Province
(+84 238) 268 2888
thanhcong@icpa.vn

www.icpa.vn

iCPA
since 2001